

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/HNGĐ-PT
Ngày 13 – 7 – 2023
Về việc tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Rên

Ông Lê Văn Phận

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2023/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2023 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 18/2023/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1802/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đinh Hùng K, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Ấp A (Đ), xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông K là bà Phạm Thị Kim T – Văn phòng luật sư Võ Tấn T1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh B. Địa chỉ: Số A, N, khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số nhà D, ấp E, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L là bà Trương Thị X – Luật sư Công ty L8 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. Địa chỉ: Số E, phường D, thành phố B, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1938 (xin vắng mặt).
2. Ông Nguyễn Trọng H, sinh năm 1963 (xin vắng mặt).
3. Ông Nguyễn Trọng N, sinh năm 1967 (xin vắng mặt)
4. Bà Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1974 (xin vắng mặt).
5. Ông Nguyễn Trọng L1, sinh năm 1976 (xin vắng mặt).
6. Ông Nguyễn Tấn L2, sinh năm 1979 (ông L2 được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà A, đường P, phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

7. Bà Nguyễn Thị Kiều H2, sinh năm 1963 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà A, đường P, phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

8. Bà Nguyễn Thị Kim T2, sinh năm 1966 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà A, đường P, phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

9. Ông Nguyễn Trọng N1, sinh năm 1969 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà C, đường C, phường R, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

10. Ông Nguyễn Trọng T3, sinh năm 1972 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà I, đường L, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

11. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1954; (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà B, đường N, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Bà Bùi Thị C, sinh năm 1936; (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Địa chỉ liên lạc: Số nhà B, Quốc lộ A cũ, phường H, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

13. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1970; (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên lạc: Ấp F, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

14. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1970 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau.

15. Bà Nguyễn Thanh T4, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ, bà T4 là bà Nguyễn Thị D (theo văn bản ủy quyền ngày 07/10/2022).

16. Bà Phan Thị Minh C1, sinh năm 1962; (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

17. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1960.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P là bà Nguyễn Thị L (theo văn bản ủy quyền ngày 22/5/2018); (có mặt).

18. Ông Nguyễn Thanh P1, sinh năm 1986 (xin vắng mặt).

19. Bà Nguyễn Kim H4, sinh năm 199 (xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp E, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

20. Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1981 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

21. Ông Nguyễn Thành Q, sinh năm 1984 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn B, xã K, huyện K, tỉnh Khánh Hòa.

22. Bà Lê Thị D1, sinh năm 1946 (xin vắng mặt).

23. Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1967 (xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp F, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

24. Ông Trần Văn H5, sinh năm 1944.

25. Bà Trần Nguyễn Mộng T5, sinh năm 1976.

26. Bà Trần Nguyễn Mộng T6, sinh năm 1978.

27. Ông Trần Thiện T7, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: Số nhà H, đường C, phường B, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H5, bà T5, bà T6, ông T7 là bà Nguyễn Thị H3 (theo văn bản ủy quyền ngày 30/12/2022).

Người làm chứng do bị đơn tự triệu tập:

1. Ông Nguyễn Ngọc N3, sinh năm 1953. Địa chỉ Ấp F, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Nguyễn Thị C2, sinh năm 1965. Địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đinh Hùng K trình bày:

Năm 1983, ông kết hôn và chung sống với bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1956; địa chỉ: Ấp E, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Trong thời gian chung sống ông và bà Đ1 được cha vợ là ông Nguyễn Văn R (đã chết) cho canh tác phần đất có diện tích 3.477,6m², thuộc thửa số 14, tờ bản đồ 24, tọa lạc tại ấp E, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre, cho miệng không có lập văn bản, giấy tờ. Năm 2000, bà Đ1 được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2009, ông và bà Đ1 không có con chung, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà Đ1 đã khởi kiện ly hôn với ông. Ngày 08/9/2009, bà đẹp rút đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Năm 2011, bà Đ1 nộp lại đơn khởi kiện ly hôn với ông và được Tòa án giải quyết chấp nhận ly hôn. Tại Bản án số 55/2011/HNGĐ-ST ngày 28/9/2011, chỉ giải quyết về quan hệ hôn nhân giữa ông với bà Đ1, còn phần tài sản chung chưa được giải quyết. Năm 2016, bà Đ1 bệnh chết thì em bà Đ1 là bà Nguyễn Thị L vào quản lý, sử dụng đất đến nay. Trong quá trình quản lý, sử dụng đất bà L có cải tạo, bơm cát và trồng thêm một số cây như chanh, bưởi, cau...

Phần đất nêu trên là tài sản chung của ông và bà Đ1 được cha cho trong thời kỳ hôn nhân. Phần tài sản này chưa được Tòa án giải quyết khi ông và bà Đ1 ly hôn và hiện nay do bà L đang quản lý, sử dụng nên ông khởi kiện yêu cầu bà L trả lại cho ông $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất nêu trên theo đo đạc thực tế là 1.579,9m² (có 150m² đất ODT), thuộc thửa số 1/14c, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre (theo hồ sơ đo đạc ngày 28/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G). Ông đồng ý giao phần đất còn lại có diện tích 1.828,4m², thuộc thửa số 1/14b cho bà Đ1 quản lý, sử dụng.

Đối với căn nhà trên thửa đất số 1/14b do ông và bà Đ1 xây dựng nên đây là tài sản chung của ông và bà Đ1. Ông yêu cầu bà L giao trả cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà theo giá Hội đồng định giá đã định. Đối với căn nhà sau và các công trình vật kiến trúc khác có trên thửa đất số 1/14d gồm chuồng trại, đường đi vào nhà và cổng hàng rào ông không có tranh chấp, đồng ý để lại cho bà Đ1 quản lý, sử dụng.

Đối với yêu cầu phản tố của bà L yêu cầu ông bồi hoàn giá trị công sức, cải tạo đất với số tiền là 106.193.000 đồng và giá trị cây trồng trên đất là 50.000.000 đồng thì ông không đồng ý.

Đối với 04 chỉ vàng 24k, khi bà Đ1 bị bệnh ông đã giao cho bà Đ1 chữa bệnh, hiện nay số vàng này không còn nên ông không đồng ý giao trả cho bà L 02 chỉ vàng 24k.

Đối với chiếc xe máy hiệu Dayang, màu nâu, biển kiểm soát 71K6 – 7320, số máy 150FMG – 80323726 do ông đứng tên chủ sử dụng và ông đang quản lý sử dụng chiếc xe này. Ông thống nhất giá trị còn lại của chiếc là 4.000.000

đồng. Ông hoàn trả cho bà Đ1 $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe máy với số tiền là 2.000.000 đồng.

Đối với chiếc xe gắn máy cúp 78 hiện nay không còn, ông đã bán chiếc xe này và mua chiếc xe máy Dayang nên ông không đồng ý hoàn trả cho bà Đ1 giá trị chiếc xe là 6.000.000 đồng.

Ông thống nhất kết quả đo đạc, định giá tài sản để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Theo đơn yêu cầu phản tố, đơn yêu cầu phản tố bổ sung, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Cha mẹ bà Nguyễn Thị Đ1 là ông Nguyễn Văn R và bà Trần Thị C3 (đều đã chết). Bà Đ1 chết không có con, chồng là ông Đinh Hùng K, đã ly hôn vào năm 2011. Bà Đ1 có các anh chị em gồm:

- Bà Nguyễn Thị G (đã chết), có chồng là ông Phan Văn N4 (đã chết). Bà G, ông N4 có 02 người con là bà Phan Thị Minh C1 và bà Phan Thị R1 (đã chết).

- Ông Nguyễn Văn A (đã chết), có vợ là bà Nguyễn Thị M và các con là ông Nguyễn Trọng H, bà Nguyễn Thị Kiều H2, bà Nguyễn Thị Kim T2, ông Nguyễn Trọng N, bà Nguyễn Thị Thanh H1, ông Nguyễn Trọng L1, ông Nguyễn Trọng N1, ông Nguyễn Trọng T3, ông Nguyễn Tấn L2.

- Ông Nguyễn Văn E (đã chết), có vợ là bà Lê Thị D1 và con là bà Nguyễn Thị L3.

- Ông Nguyễn Văn Ê (đã chết), có vợ là bà Bùi Thị C và các con là bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thanh T4.

- Bà Nguyễn Thị R2 (đã chết), có chồng là ông Trần Văn H5 và các con là bà Trần Nguyễn Mộng T5, bà Trần Nguyễn Mộng T6, ông Trần Thiện T7.

- Ông Nguyễn Văn M1 (đã chết), có vợ là bà Nguyễn Thị P và các con là ông Nguyễn Văn N2, ông Nguyễn Thành Q, ông Nguyễn Thanh P1, bà Nguyễn Kim B.

- Bà Nguyễn Thị H3 và bà là Nguyễn Thị L.

Phần đất tranh chấp diện tích 3.477,6m², thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại ấp E, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc là của cha mẹ là ông Nguyễn Văn R (chết năm 1984) và bà Trần Thị C3 (chết năm 1978) canh tác từ năm 1945. Sau khi ông R chết, bà Đ1 do hoàn cảnh khó khăn nên về sinh sống và canh tác trên đất. Về sau các anh chị em thống nhất để đất cho bà Đ1 quản lý sử dụng, việc thống nhất này chỉ thỏa thuận miệng không có làm văn bản ghi nhận. Năm 1983, ông K chưa về ở trên phần đất này. Năm 1985 đến 1987, bà về sống chung với bà Đ1. Sau năm 1987, bà về nhà đất của cha mẹ ruột sinh sống thì ông K mới về chung sống với bà Đ1. Năm 1999, bà Đ1 đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

cho hộ bà Đ1 vào năm 2000. Việc bà Đ1 đăng ký kê khai cấp quyền sử dụng đất thì các anh chị em của bà không ai biết. Thời điểm này hộ bà Đ1 chỉ có bà Đ1 và ông K. Năm 2009, đời sống vợ chồng của ông K, bà Đ1 không hạnh phúc nên bà Đ1 khởi kiện ly hôn với ông K. Khi ly hôn ông K yêu cầu chia tài sản chung nên các anh chị em của bà mới biết bà Đ1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cũng trong năm 2009, bà Đ1 rút đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Năm 2011, bà Đ1 khởi kiện lại và Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đ1. Nguyên nhân ly hôn là do ông K không chăm lo cho cuộc sống gia đình, bà Đ1 phải đi làm về trả nợ cho ông K.

Phần đất nêu trên cha bà cho ông K và bà Đ1 canh tác để hưởng huê lợi, không phải tặng cho luôn. Trong thời gian chung sống với bà Đ1, ông K đã dồn đừa do cha mẹ bà trồng để trồng một số cây khác như chanh, cam xoàn. Năm 2016, bà Đ1 chết, các anh chị em thống nhất để phần đất này lại cho bà toàn quyền sử dụng. Trong quá trình quản lý, sử dụng đất bà đã đầu tư bơm cát, bồi bùn và trồng cây trên đất. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông K thì bà không đồng ý. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia đất cho ông K thì bà có yêu cầu phản tố yêu cầu ông K hoàn trả giá trị công sức bồi đắp, cải tạo trên thửa đất số 1/14c với số tiền là 106.193.000 đồng và cây trồng trên đất 50.000.000 đồng.

Đối với 04 chỉ vàng 24k là tài sản chung của bà Đ1, ông K, hiện do ông K đang giữ. Bà có yêu cầu ông K giao cho bà 02 chỉ vàng 24k, bằng hiện vật; Yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe máy hiệu Dayang, biển kiểm soát 71K6 – 7320, số máy 150FMG – 80323726 do ông K đang sử dụng với số tiền là 2.000.000 đồng.

Đối với chiếc xe máy cúp 78 bà Đ1 mua cho ông K sử dụng trong thời kỳ hôn nhân. Tại phiên hòa giải ông K cũng thừa nhận bà Đ1 có mua chiếc xe và ông K đã sử dụng chiếc xe này. Chiếc xe hiện nay không còn, khi bà Đ1 còn sống và chưa ly hôn với ông K thì ông K đã bán xe cho người khác. Bà yêu cầu ông K có trách nhiệm trả lại cho bà giá trị còn lại của chiếc xe với số tiền là 6.000.000 đồng. Tại phiên tòa bà L rút yêu cầu phản tố về việc yêu cầu ông K trả giá trị chiếc xe cúp 78 nêu trên.

Đối với số tiền 25.000.000 đồng ông K gửi tại Ngân hàng thì bà chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này. Sau này nếu bà thu thập được tài liệu, chứng cứ thì bà sẽ khởi kiện ông K bằng một vụ kiện khác để yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền 25.000.000 đồng.

Bà thống nhất với kết quả đo đạc, định giá để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thanh T4, ông Nguyễn Văn Đ), bà Phan Thị Minh C1, bà Bùi Thị C, bà Nguyễn Thị H3 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn H5, bà Trần Nguyễn Mộng T5, bà Trần

Nguyễn Mộng T6, ông Trần Thiện T7) cùng trình bày: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông bà để lại, các bà đề nghị để phần đất này dùng làm đất thổ mộ một phần, phần còn lại làm đất hương quả nhang khói hàng ngày và cúng giỗ tổ tiên hàng năm. Các bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông K, không có tranh chấp, không có yêu cầu Tòa án giải quyết gì trong vụ kiện nêu trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh P1, bà Nguyễn Kim H4, ông Nguyễn Văn N2, ông Nguyễn Thành Q, bà Lê Thị D1, bà Nguyễn Thị L3 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có ý kiến: Các ông bà không có tranh chấp, không có yêu cầu Tòa án giải quyết gì trong vụ kiện nêu trên.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P là bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà P không có tranh chấp, không có yêu cầu Tòa án giải quyết gì trong vụ kiện nêu trên.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 18/2023/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 02 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm quyết định:

Căn cứ vào các Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 164, 227, 228, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Hùng K về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn với bà Nguyễn Thị L đối với phần đất thửa 14, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao trả cho ông Đinh Hùng K phần đất có diện tích 1.190,8m² (có 75m² đất ODT và 1.115,8m² đất CLN), thuộc thửa đất số 14a, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại ấp E, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. (Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo).

Buộc ông Đinh Hùng K hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L giá trị phần đất chênh lệch được nhận nhiều hơn với diện tích là 54,9m² với số tiền là 16.470.000đ (Mười sáu triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm hoàn trả cho ông Đinh Hùng K ½ giá trị căn nhà trước với số tiền là 5.895.587đ (Năm triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi bảy đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L đối với ông Đinh Hùng K.

Buộc ông Đinh Hùng K có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L giá trị 02 cây chanh và 70m² lá dừa nước với số tiền tổng cộng là 2.120.000đ (Hai

triệu một trăm hai mươi nghìn đồng). Ông K được quyền quản lý toàn bộ cây trồng trên đất sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ hoàn trả tiền cho bà L.

Buộc ông Đinh Hùng K có trách nhiệm hoàn cho bà Nguyễn Thị L giá trị công sức bồi đắp, cải tạo đất với số tiền là 36.565.000đ (Ba mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Buộc ông Đinh Hùng K có trách nhiệm giao trả cho bà Nguyễn Thị L 02 (Hai) chỉ vàng 24K loại 98%.

Buộc ông Đinh Hùng K hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe máy hiệu Dayang, màu nâu, biển kiểm soát 71K6 – 7320, số máy 150FMG – 80323726 với số tiền là 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Ông K được trọn quyền quản lý, sử dụng đối với chiếc xe máy nêu trên.

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu ông Đinh Hùng K hoàn trả công sức bồi đắp, cải tạo đất với số tiền là 69.628.000đ (Sáu mươi chín triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn đồng) và giá trị cây trồng với số tiền là 47.880.000đ (Bốn mươi bảy triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).

3. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu ông Đinh Hùng K hoàn trả giá trị còn lại của chiếc xe máy cub 78 với số tiền là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).

4. Tạm giao cho cho bà Nguyễn Thị L được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 2.217,1m² (có 225m² đất ODT, còn lại là đất CLN), thuộc thửa 14b, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại ấp E, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre cùng căn nhà, vật dụng trong nhà, công trình vật kiến trúc, cây trồng có trên đất. Sau này các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Đ1 có tranh chấp các tài sản này thì được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ kiện khác. (Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo)

5. Tạm giao cho bà Nguyễn Thị L được nhận, quản lý đối với số tiền đất chênh lệch là 16.470.000 đồng, $\frac{1}{2}$ chiếc xe máy là 2.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24K do ông Đinh Hùng K giao trả như đã nêu trên. Sau này các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Đ1 có tranh chấp các tài sản này thì được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất cho ông K phù hợp với quyết định của bản án đã tuyên khi có yêu cầu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/02/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 18/2023/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm. Bà L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Hùng K do ông K không thực thi theo Văn bản quy phạm pháp luật gồm:

Nghị quyết số 35/2000/NQ- QH10 ngày 09/6/2000 và Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000. Do ông Đinh Hùng K và bà Nguyễn Thị Đ1 không có đăng ký kết hôn nên giữa hai người không có quan hệ hôn nhân, nên không được công nhận quyền sử dụng đất chung cho hai vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị L4 đòi yêu cầu kháng cáo, bà L chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, bà L không đồng ý chia đất và không đồng ý chia giá trị nhà cho ông K theo bản án sơ thẩm đã tuyên, bà cho rằng sau khi ông K và bà Đ1 ly hôn thì bà có chi phí sửa chữa nhà nhiều lần tổng cộng là 9.325.000 đồng nên phải khấu trừ, do đó giá trị nhà còn lại là $3.429.413 = (\text{giá trị nhà trước } 11.791.174 \text{ đồng} - 9.325.000 \text{ đồng chi phí sửa chữa nhà})$, bà L chỉ đồng ý hoàn trả lại cho ông K $\frac{1}{2}$ giá trị nhà còn lại là 1.714.706 đồng $= (3.429.413 : 2)$. Những nội dung khác của bản án sơ thẩm thì bà L đồng ý.

Nguyên đơn ông Đinh Hùng K không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà L. Hai bên không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông K trình bày:

Ông K, bà Đ1 tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ năm 1983, đây là trường hợp hôn nhân thực tế, được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Năm 2009, do vợ chồng ông K, bà Đ1 không có con, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, phát sinh mâu thuẫn nên bà Đ1 ly hôn với ông K. Ông K có tranh chấp về tài sản, sau đó bà Đ1 rút đơn khởi kiện và ông K rút đơn yêu cầu phản tố tranh chấp tài sản. Năm 2011, bà Đ1 tiếp tục khởi kiện ly hôn với ông K và được Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn. Riêng phần tài sản chung ông K và bà Đ1 không có tranh chấp nên chưa được Tòa án xem xét giải quyết.

Phần đất tranh chấp, vợ chồng bà Đ1 được cha là ông Nguyễn Văn R cho canh tác từ năm 1983. Sau khi nhận đất, ông K, bà Đ1 đã trực tiếp canh tác, tu bổ đất, lên bờ trồng dừa và cất nhà ở trên đất. Năm 2000, Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Đ1 với diện tích là 3.477,6m², thuộc thửa 14, tờ bản đồ số 24. Quá trình sử dụng đất các anh chị em của bà Đ1 không có ai tranh chấp đối với phần đất này. Hồ sơ cấp quyền sử dụng đất của bà Đ1 đầy đủ, đúng quy định của pháp luật. Thời điểm cấp đất hộ bà Đ1 chỉ có bà Đ1 và ông K nên phần đất này được xác định là tài sản chung của bà Đ1, ông K trong thời kỳ hôn nhân.

Năm 2016 bà Đ1 chết, trước thời điểm bà Đ1 chết ông K không yêu cầu chia đất là do ông K để đất cho bà Đ1 hưởng huê lợi trị bệnh. Bà Đ1 chết, bà L là em bà Đ1 làm thủ tục sang tên đất nhưng do văn bản phân chia di sản thừa kế không có ý kiến của ông K nên bà L không làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất được. Như vậy, có căn cứ xác định phần đất nêu trên là tài sản chung của bà Đ1, ông K trong thời kỳ hôn nhân chưa chia. Do đó, ông K khởi kiện yêu cầu chia tài sản đối với phần đất nêu trên là có căn cứ. Đối với căn nhà trên đất là của ông K, bà Đ1 xây dựng trong thời kỳ hôn nhân nên ông K yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà theo giá hội đồng định giá đã định là phù hợp. Tại phiên tòa phúc

thẩm, bà L có nộp bổ sung chứng cứ cho rằng bà có sửa chữa, cải tạo lại nhà, nhưng việc sửa chữa này chưa được định giá nên chứng cứ này không phù hợp.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Án lệ số 03/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, tuyên xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L; giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 18/2023/HNGĐ-ST ngày 09/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L trình bày:

Bà Đ1 yêu cầu ly hôn với ông K và ông K chấp nhận. Bản án ly hôn của Tòa án không có kháng cáo. Về tài sản là phần đất diện tích 3.477,6m², có nguồn gốc của cha mẹ bà Đ1 là ông Nguyễn Văn R và bà Trần Thị C3. Ông R chỉ cho bà Đ1 quản lý, sử dụng thu huê lợi trên đất, không phải cho chung vợ chồng ông K, bà Đ1; phù hợp với lời trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Ông K trình bày cho chung vợ chồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên đây không phải là tài sản chung của vợ chồng. Quá trình quản lý, sử dụng đất bà Đ1 đã đăng ký, kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông K không cung cấp được chứng cứ chứng minh có sử dụng đối với phần đất này. Năm 1994, ông K mới đăng ký nhập hộ khẩu về chung với bà Đ1. Năm 1997, ông K và bà Đ1 phát sinh mâu thuẫn. Năm 2008, bà Đ1 bị bệnh. Năm 2009, ông K không còn chung sống với bà Đ1. Tại Giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 11/5/1999 thể hiện ghi đích danh cá nhân của bà Đ1 do cha cho đất cho con là bà Đ1. Năm 2000, bà Đ1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị Đ1 nhưng thực tế là cấp cho cá nhân bà Đ1. Như vậy, có căn cứ để xác định đây là tài sản riêng của bà Đ1 nên ông K khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là không có căn cứ. Về phần ngôi nhà, căn cứ lời trình bày của ông K tại phiên tòa thì nhà có sự thay đổi, việc thay đổi này là do bà L sửa chữa.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị L thay đổi kháng cáo, bà L chỉ kháng cáo chỉ kháng cáo về phần đất và phần ngôi nhà trên thửa đất số 14, tờ bản đồ số 24. Bà L không đồng ý chia đất và không đồng ý chia giá trị nhà cho ông K theo bản án sơ thẩm đã tuyên, bà L cho rằng sau khi ông K và bà Đ1 ly hôn thì bà có chi phí sửa chữa nhà nhiều lần tổng cộng là 9.325.000 đồng nên phải khấu trừ, do đó giá trị nhà còn lại là 3.429.413 đồng = (giá trị nhà trước đã định giá 11.791.174 đồng - 9.325.000 đồng chi phí sửa chữa nhà). Những nội dung khác bà L đồng ý theo bản án sơ thẩm, không có kháng cáo. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà L; sửa một phần Bản án sơ thẩm; bác yêu cầu khởi kiện của ông K về việc chia thửa đất số 14, tờ bản đồ số 24. Về ngôi nhà thì bà L chỉ đồng ý trả lại cho ông K1 giá trị nhà còn lại là 1.714.706 đồng = (3.429.413 đồng: 2). Những nội dung khác của Bản án sơ thẩm, bà L đồng ý và không có kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 18/2023/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã tuyên là có căn cứ; kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L5 là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L; Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 18/2023/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L6 đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, nhận thấy:

[2.1] Phần đất tranh chấp thuộc thửa 14, tờ bản đồ số 24, có diện tích thực tế theo hồ sơ đo đạc ngày 17/10/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G là 3.407,9m² gồm các thửa số 14a (1.190,8m², có 75m² đất ODT) và thửa 14b (2.217,1m², có 225m² đất ODT) tọa lạc tại Ấp E, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre, do hộ bà Nguyễn Thị Đ1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện tại bà Nguyễn Thị L (em bà Đ1) đang quản lý sử dụng.

[2.2] Năm 2011, ông K và bà Đ1 đã ly hôn theo Bản án số 55/2011/HNGĐ-ST ngày 29/8/2011 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, về tài sản chung bà Đ1 và ông K không tranh chấp. Năm 2016, bà Đ1 chết. Năm 2018, ông K khởi kiện bà L yêu cầu chia tài sản chung giữa ông và bà Đ1 đối với phần đất nêu trên. Bà L không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông K và có đơn phản tố yêu cầu ông K bồi hoàn giá trị công sức bồi đắp, cây trồng trên đất, 02 chỉ vàng 24k, ½ giá trị chiếc xe máy hiệu Dayang nếu như yêu cầu của ông K được chấp nhận.

[2.3] Nguồn gốc đất tranh chấp: Các đương sự thống nhất của cha mẹ bà Đ1 là ông Nguyễn Văn R (chết năm 1984) và bà Trần Thị C3 (chết năm 1978). Ông K cho rằng ông R đã cho ông và bà Đ1 phần đất này vào năm 1983 để canh tác, ổn định cuộc sống vợ chồng. Bà L cho rằng bà Đ1 xin ở trên đất, anh chị em của bà thỏa thuận miệng cho bà Đ1 canh tác đất. Xét thấy: Giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 11/9/1999 (Bút lục 46), bà Đ1 ghi thừa kế nhưng không có di chúc cũng không thể hiện ý kiến của các anh chị em bà Đ1 là không phù hợp. Tuy nhiên, căn cứ kết quả xác minh ngày 09/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm (Bút lục 180) thể hiện: “sổ mục kê năm 1983, bà Nguyễn Thị Đ1

đăng ký kê khai thửa đất số 1380, diện tích 2.600m² và thửa số 1403, diện tích 300m² (thổ cư), cùng tờ bản đồ số 02, tại thị trấn G. Theo sổ mục kê năm 1998, bà Nguyễn Thị Đ1 đăng ký kê khai thửa số 14, tờ bản đồ số 24, diện tích 3.477,6m² (300m² thổ cư và 3.177,6m² cây lâu năm). Năm 2000, hộ bà Đ1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.477,6m². Như vậy, bà Đ1 đã đăng ký sổ mục kê đất từ năm 1983, sử dụng đất ổn định, thực hiện thủ tục đăng ký, kê khai và đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2000. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Đ1 thông qua đầy đủ thủ tục xét duyệt, thông báo công khai nhưng các anh chị em của bà Đ1 không có ý kiến. Vì vậy, có căn cứ xác định phần đất nêu trên cha mẹ bà Đ1 đã cho bà Đ1.

[2.4] Theo sổ hộ khẩu ông K cung cấp và xác nhận ngày 27/3/2018 của Công an thị trấn G, huyện G (Bút lục 37) thì thời điểm hộ bà Đ1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ bà Đ1 chỉ có bà Đ1 và ông K, bà Đ1 và ông K2 vợ chồng theo hôn nhân thực tế theo Nghị quyết số 35/NQ- QH ngày 09/6/2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tại Điều 3 Luật đất đai năm 2013 quy định: “29, Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất”.

Căn cứ quy định trên, quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Đ1 là tài sản chung của bà Đ1 và ông K, do đó ông K yêu cầu chia phần đất nêu trên là có căn cứ. Tuy nhiên, phần đất tranh chấp có nguồn gốc do cha mẹ bà Đ1 cho; ông K không còn canh tác đất từ khi ly hôn đến nay nên bà Đ1 có công sức đóng góp nhiều hơn nên chia cho ông K được nhận $\frac{1}{3}$ diện tích đất là $3.407,9\text{m}^2/3 = 1.135,9\text{m}^2$ (có 75m² đất ODT) tại thửa 14a. Theo kết quả đo đạc ngày 06/10/2022, thửa 14a có diện tích 1.190,8m² nhiều hơn so với phần đất ông K được chia là 54,9m² $= (1.190,8\text{m}^2 - 1.135,9\text{m}^2)$ nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông K thanh toán giá trị đất chênh lệch cho bà L theo Biên bản định giá tài sản ngày 06/10/2022 là 16.470.000 đồng $= (54,9\text{m}^2 \times 300.000\text{đồng/m}^2)$ là có căn cứ.

[2.5] Đối với phần đất còn lại có diện tích 2.217,1m² (có 225m² đất ODT) thuộc thửa 14b là tài sản của bà Đ1, do bà Đ1 chết không để lại di chúc nên phần đất trên được chia thừa kế theo quy định pháp luật. Bà Đ1 và ông K đã ly hôn, không có con. Cha mẹ bà Đ1 là ông Nguyễn Văn R và bà Trần Thị C3 đều đã chết. Hàng thừa kế thứ nhất của bà Đ1 không còn, hàng thừa kế thứ hai của bà Đ1 không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là đúng quy định. Các đồng thừa kế của bà Đ1 được quyền khởi kiện tranh chấp thừa kế phần đất thửa 14b nêu trên bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[2.6] Đối với căn nhà trên phần đất diện tích 2.217,1m², thuộc thửa 14b, tờ bản đồ 24, ông K đồng ý để bà L tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà nhưng yêu

cầu bà L hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà theo giá của Hội đồng định giá. Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/5/2021, bà L và ông K thống nhất căn nhà trước có giá trị là 11.791.174 đồng là do ông K, bà Đ1 xây dựng và căn nhà sau có giá trị là 5.211.670 đồng do bà L xây dựng. Như vậy, có căn cứ xác định căn nhà trước là tài sản chung của bà Đ1, ông K nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông K $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà trước với số tiền là $11.791.174 \text{ đồng} : 2 = 5.895.587 \text{ đồng}$ là phù hợp. Sau này những người thừa kế của bà Đ1 có yêu cầu chia thừa kế thì bà L có quyền yêu cầu hàng thừa kế của bà Đ1 thanh toán lại số tiền nêu trên tương ứng với phần di sản mà họ được nhận nếu có. Căn nhà sau và toàn bộ vật dụng trong nhà, cây trồng, các công trình khác có trên đất ông K đồng ý giao lại cho bà L quản lý, sử dụng, không tranh chấp nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L có cung cấp thêm chứng cứ là các hóa đơn mua vật tư, vật liệu sửa chữa nhà đồng thời có người làm chứng cho bà là ông Nguyễn Ngọc N3, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Ngọc N3 cho rằng ông sửa chữa nhà là theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ1. Như vậy, bà L cho rằng bà sửa chữa nhà là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.7] Nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định tạm giao cho bà L được nhận, quản lý đối với số tiền đất chênh lệch là 16.470.000 đồng, $\frac{1}{2}$ chiếc xe máy là 2.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24K do ông K giao trả. Tạm giao cho cho bà L tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất, nhà, công trình vật kiến trúc và cây trồng có trên phần đất diện tích 2.217,1m² (có 225m² đất ODT), thuộc thửa 14b, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp E, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre là có căn cứ. Sau này các đồng thừa kế của bà Đ1 có tranh chấp các tài sản này thì được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ kiện khác là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Bà Nguyễn Thị L kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà L không chứng minh được yêu cầu kháng cáo của mình nên kháng cáo của bà L không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Đinh Hùng K là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị L7 không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L; giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số:18/2023/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

[9] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, bà L thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí phúc thẩm (theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L;

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 18/2023/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 164, 227, 228, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Hùng K về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn với bà Nguyễn Thị L đối với phần đất thửa 24, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao trả cho ông Đinh Hùng K phần đất có diện tích 1.190,8m² (có 75m² đất ODT và 1.115,8m² đất CLN), thuộc thửa đất số 14a, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại ấp E, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. (Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo).

1.2. Buộc ông Đinh Hùng K hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L giá trị phần đất chênh lệch được nhận nhiều hơn với diện tích là 54,9m² với số tiền là 16.470.000đ (Mười sáu triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

1.3. Buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm hoàn trả cho ông Đinh Hùng K $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà trước với số tiền là 5.895.587đ (Năm triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi bảy đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L đối với ông Đinh Hùng K.

2.1. Buộc ông Đinh Hùng K có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L giá trị 02 cây chanh và 70m² lá dừa nước với số tiền tổng cộng là 2.120.000đ (Hai triệu một trăm hai mươi nghìn đồng). Ông K được quyền quản lý toàn bộ cây trồng trên đất sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ hoàn trả tiền cho bà L.

2.2. Buộc ông Đinh Hùng K có trách nhiệm hoàn cho bà Nguyễn Thị L giá trị công sức bồi đắp, cải tạo đất với số tiền là 36.565.000đ (Ba mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

2.3. Buộc ông Đinh Hùng K có trách nhiệm giao trả cho bà Nguyễn Thị L 02 (Hai) chỉ vàng 24K loại 98%.

2.4. Buộc ông Đinh Hùng K hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe máy hiệu Dayang, màu nâu, biển kiểm soát 71K6 – 7320, số máy 150FMG – 80323726 với số tiền là 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Ông K được trọn quyền quản lý, sử dụng đối với chiếc xe máy nêu trên.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu ông Đinh Hùng K hoàn trả công sức bồi đắp, cải tạo đất với số tiền là 69.628.000đ (Sáu mươi chín triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn đồng) và giá trị cây trồng với số tiền là 47.880.000đ (Bốn mươi bảy triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).

4. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu ông Đinh Hùng K hoàn trả giá trị còn lại của chiếc xe máy cub 78 với số tiền là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).

5. Tạm giao cho cho bà Nguyễn Thị L được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 2.217,1m² (có 225m² đất ODT, còn lại là đất CLN), thuộc thửa 14b, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại ấp E, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre cùng căn nhà, vật dụng trong nhà, công trình vật kiến trúc, cây trồng có trên đất. Sau này các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Đ1 có tranh chấp các tài sản này thì được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ kiện khác.(Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo).

6. Tạm giao cho bà Nguyễn Thị L được nhận, quản lý đối với số tiền đất chênh lệch là 16.470.000 đồng, $\frac{1}{2}$ chiếc xe máy là 2.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24K do ông Đinh Hùng K giao trả như đã nêu trên. Sau này các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Đ1 có tranh chấp các tài sản này thì được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất cho ông Đinh Hùng K phù hợp với quyết định của bản án đã tuyên khi có yêu cầu.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về chi phí tố tụng: Chi phí thu thập chứng cứ tổng cộng là 9.272.000đ (Chín triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng), ông K và bà L mỗi người phải

chịu $\frac{1}{2}$ với số tiền là 4.636.000đ (Bốn triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn đồng). Do ông K đã tạm ứng nộp xong nên buộc bà L có trách nhiệm hoàn trả cho ông K số tiền 4.636.000đ (Bốn triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

8. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Nguyễn Thị L, ông Đinh Hùng K là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

8.1. Hoàn trả cho ông Đinh Hùng K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.129.000đ (Tám triệu một trăm hai mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0016680 ngày 10/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

8.2. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.526.500đ (Ba triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007903 ngày 03/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

9. Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí phúc thẩm (Do bà L là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Văn Ngọt